TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 29-4-2022
V/v Tranh chấp cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Ngầu.

Các Thẩm phán: 1. Bà Lê Thị Thu Trang;

2. Bà Nguyễn Thị An Tiên.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phố – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Sinh – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2022/TLPT-HNGĐ ngày 21-02-2022 về việc "Tranh chấp cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản sau khi ly hôn".

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2022/HNGĐ-ST ngày 11-01-2022 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Tây Ninh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2022/QĐXXPT-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà **Hồ Thị Kim L**, sinh năm 1976; địa chỉ cư trú: Số 274^{B}, khu phố Đ, phường B, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Bùi Thị Hoa M**, sinh năm 1973; địa chỉ cư trú: số 84, đường số 4 Nguyễn Văn L, khu phố T, phường B, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (văn bản ủy quyền ngày 24-01-2022). Có mặt.

2. *Bị đơn*: Ông **Phạm Minh C**, sinh năm 1977; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 274^{B}, khu phố Đ, phường B, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; nơi cư trú hiện nay: ấp T, xã N, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06-10-2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Hồ Thị Kim L, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, anh Diệp Văn C trình bày:

Bà L và ông C đã được Tòa án nhân dân huyện T (nay là thị xã T) công nhận thuận tình ly hôn theo Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn số 378/2018/QĐST-HNGĐ ngày 11-10-2018. Theo quyết định này, bà L trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Phạm Kim N, sinh ngày 01-7-2001 và cháu Phạm Minh Đ, sinh ngày 23-10-2015; ông C không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung, ông C, bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu xin ly hôn, ông C đã thỏa thuận và đồng ý giao lại toàn bộ tài sản là nhà và đất cho bà L quản lý, sử dụng, ông hứa không đòi hỏi chia bất kỳ tài sản nào để sau này các con lớn lên sẽ làm thủ tục tặng cho các con, nên bà L đồng ý thuận tình ly hôn, nhận nuôi dưỡng hai con chung mà không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, sau đó hai bên phát sinh mâu thuẫn không thể tự giải quyết về tài sản, bà L một mình trả nợ ngân hàng, phải nuôi 02 con ăn học với chi phí phát sinh nhiều thứ. Nay bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông C cấp dưỡng nuôi con, cùng chịu ½ số nợ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, chi nhánh N, chia tài sản chung của vợ chồng, cụ thể như sau:

1. Về cấp dưỡng nuôi con: yêu cầu ông C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Phạm Minh Đ, sinh ngày 23-10-2015, mỗi tháng 2.000.000 đồng tính từ ngày 23-10-2020 cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi và yêu cầu cấp dưỡng 01 lần.

2. Tiền nợ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Chi nhánh N: số tiền vay gốc là 150.000.000 đồng. Bà L đã trả xong cho Ngân hàng số tiền gốc 150.000.000 đồng, tiền lãi 40.101.808 đồng, tổng cộng 190.101.808 đồng. Bà L yêu cầu chia đôi nghĩa vụ, ông C phải hoàn trả lại cho bà L 95.050.904 đồng.

3. Tài sản chung gồm: 01 phần đất diện tích 29,4 m^2, thửa 696, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại khu phố D, phường B, thị xã T (đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do bà L, ông C cùng đứng tên chủ sử dụng); 01 căn nhà cấp 4 diện tích 85,05 m^2, mái tol, tường xây gạch ống sơn "P" ốp gạch men, nền lát gạch men, xây trên phần đất diện tích 126 m^2, thửa 432 là đất thuộc quyền sử dụng riêng của bà L, chia theo tỷ lệ 7-3, tức bà L được 07 phần, ông C được 03 phần. Cụ thể chia như sau: phần đất 29,4m^2 trị giá 190.000.000 đồng; căn nhà cấp 4 trị giá 164.826.900 đồng, tổng cộng 354.826.900 đồng, chia cho ông C 30%, thành tiền là 106.448.070 đồng, phần tài sản này bà L được toàn quyền sỡ hữu và sử dụng.

Khấu trừ phần nghĩa vụ bà L đã trả cho Ngân hàng thay ông C số tiền 95.050.000 đồng, bà L chỉ có trách nhiệm giao lại cho ông C 11.397.166 đồng.

4. Riêng phần đất diện tích 126 m^2 (theo kết quả đo đạc hiện trạng là 132 m^2) thửa 432, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại khu phố D, phường B, thị xã T, tỉnh N: yêu cầu Tòa án xác định là tài sản riêng của bà L không chia cho ông C.

Bị đơn - ông Phạm Minh C trình bày:

Ông và bà L là vợ chồng, chung sống có đăng ký kết hôn từ năm 2000. Đến tháng 10/2018, ông bà được Tòa án ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn. Sau khi ly hôn, con lớn là Phạm Kim N đã thành niên và đang học đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh, toàn bộ chi phí ăn học do bà L lo liệu cho đến nay. Đối với cháu Phạm Minh Đ còn nhỏ, bà L trực tiếp trông nom, chăm sóc và nuôi dưỡng, thỉnh thoảng ông có hỗ trợ nhưng không cấp dưỡng vì bà L không yêu cầu. Có lần ông cầm tiền đến đưa nhưng bà L không nhận và không cho thăm gặp con, nhiều lần phải nhờ chính quyền địa phương xuống giải quyết. Nay đối với yêu cầu của bà L về việc cấp dưỡng nuôi cháu Đ thì ông đồng ý cấp dưỡng theo quy định của pháp luật với mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định, không đồng ý cấp dưỡng một lần, mà cấp dưỡng hàng tháng tính từ ngày bà L yêu cầu là ngày 23-10-2020 cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi.

Đối với yêu cầu xác định phần đất diện tích 126 m^2 (theo giấy đất được cấp) là tài sản riêng của bà L thì ông không đồng ý, vì phần này là tài sản chung của vợ chồng. Theo ông, vợ chồng bắt đầu chung sống từ năm 2000, đăng ký kết hôn cũng vào năm 2000, vợ chồng ông mua phần đất này của một người tên H vào năm 2001 (hiện bà H đã chết), lúc đó mẹ vợ (bà N) và vợ (bà L) đứng ra thương lượng tiền bạc, bà L đứng ra ký hợp đồng mua đất và làm thủ tục sang tên, ông C bận làm tài xế không có thời gian, cũng không quan trọng việc ai sẽ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông không nhớ rõ số tiền mua đất bao nhiêu, nhưng nhớ vợ chồng không đủ tiền mua đất, có hốt hụi, vay mượn một số người nhưng không vay mượn của bà N, cụ thể như thế nào ông không rõ vì không bận tâm, chỉ biết đi làm đem tiền về cho vợ. Nhưng ông xác định hoàn toàn không có việc bà N cho tiền bà L để mua đất.

Nay ông yêu cầu Tòa án xác định toàn bộ phần đất diện tích 126 m^2 (đo đạc theo hiện trạng là 132 m^2), thửa 432, tờ bản đồ số 19; phần đất diện tích 29,4 m^2, thửa 696, tờ bản đồ số 19 liền ranh tọa lạc tại khu phố D, phường B, thị xã T và căn nhà cấp 4 tọa lạc trên thửa đất 432 là tài sản chung của vợ chồng, theo kết quả định giá tài sản, nhà và đất trị giá 1.209.826.900 đồng, ông yêu cầu chia đôi, ông nhận tài sản bằng tiền trị giá 604.913.000 đồng (làm tròn).

Riêng việc khấu trừ nghĩa vụ nợ chung gốc và lãi, ông không đồng ý, vì trước đây khi bán chiếc xe tải là tài sản chung, ông có đưa cho bà L 140.000.000 đồng để đứng ra một mình trả nợ gốc 150.000.000 đồng cho Ngân hàng và mua xe cho con gái đi học, do đó, sau khi mua xe cho con gái, số tiền còn dư bà L không dùng trả nợ Ngân hàng mà tự chi tiêu thì phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, do đó đối với số nợ gốc Ngân hàng là 150.000.000 đồng và lãi 40.101.808 đồng,

tổng cộng 190.101.808 đồng bà L đã đứng ra tất toán xong với Ngân hàng, ông không đồng ý thanh toán lại ½ số tiền này theo yêu cầu của bà L.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2022/HNGĐ-ST ngày 11-01-2022 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh N, tuyên xử:

Căn cứ vào các Điều 33, 59, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Kim L:

1. Ông Phạm Minh C có nghĩa vụ thanh toán cho bà L số tiền cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày 23-10-2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm số tiền là 22.000.000 đồng và tiếp tục cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với mức cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (12-01-2022) cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành số tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Giao bà Hồ Thị Kim L được toàn quyền quản lý, sử dụng tất cả các tài sản gồm:

- Phần đất diện tích 132 m^2 (theo kết quả đo đạc hiện trạng) thửa 432, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại khu phố D, phường B, thị xã T, tỉnh Tây Ninh có tứ cận sau: phía Đông giáp thửa 696 dài 29,4m; phía Tây giáp thửa 431 dài 29,4m; phía Nam giáp đường hẻm 4m, dài 4,5m; phía Bắc giáp đường nhựa 10m, dài 4,5m.

- Phần đất diện tích 29,4 m^2, thửa 696, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại khu phố D, phường B, thị xã T, có tứ cận sau: phía Đông giáp thửa 126 dài 29,4m; phía Tây giáp thửa 432 dài 29,4m; phía Nam giáp đường hẻm 4m, dài 1,0m; phía Bắc giáp đường nhựa 10m, dài 1,0m.

Cùng toàn bộ tài sản trên đất gồm: Căn nhà cấp 4, kết cấu nhà móng bê tông, đà kiềng nền gạch men, cửa đi sắt có gắn kiếng, tường xây gạch ống sơn "P" ốp gạch men, cột gạch, kèo đòn tay, gỗ xây dựng, trần tol lạnh, mái tol diện tích nhà 85,05 m^2, 01 căn nhà tạm phía sau và một số vật dụng trong gia đình.

Bà L có nghĩa vụ giao cho ông C tổng số tiền chia tài sản chung là 551.584.000 đồng.

Bà L có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, điều chỉnh diện tích đất theo hiện trạng đối với phần đất mà mình được giao quyền quản lý, sử dụng như Bản án đã tuyên theo quy định của pháp luật.

Ngày 24-01-2022, bà Hồ Thị Kim L có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm số 03/2020/HNGĐ-ST, ngày 11-01-2022 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Tây Ninh theo hướng, xác định phần đất diện tích 126 m^2 (theo diện tích đo đạc hiện trạng là 132 m^2) thửa 432, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại khu phố D, phường B, thị xã T, tỉnh Tây Ninh là tài sản riêng của bà L, không chia cho ông C,

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn (Bà Hồ Thị Kim L) và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn (bà Bùi Thị Hoa M) giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn (ông Phạm Minh C) đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Hồ Thị Kim L, sửa bản án sơ thẩm phần chia tài sản chung là phần đất diện tích 126m^2 (theo đo đạc thực tế là 132m^2), chia theo tỷ lệ 8/2, bà L được sở hữu 8 phần, ông C được sở hữu 2 phần; sửa về án phí chia tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Tây Ninh xét xử vụ án vào ngày 11-01-2022; ngày 24-01-2022, nguyên đơn - bà Hồ Thị Kim L kháng cáo; đơn kháng cáo của bà L phù hợp với quy định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Hồ Thị Kim L: Bà L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm số 03/2020/HNGĐ-ST, ngày 11-01-2022 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Tây Ninh theo hướng, xác định phần đất diện tích 126 m^2 (theo diện tích đo đạc hiện trạng là 132 m^2) thửa 432, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại khu phố D, phường B, thị xã T, tỉnh Tây Ninh là tài sản riêng của bà L, không chia cho ông C, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Bà L trình bày phần đất này là tài sản riêng có được do bà Nguyễn Thị N (mẹ ruột bà) nhận chuyển nhượng của bà Võ Thị H và cho lại bà từ năm 2001, Lúc đó vợ chồng bà mới kết hôn, sống bên gia đình chồng, chỉ lo làm ăn, không có tiền dư để mua đất. Do vợ chồng bà không có đất để làm nhà ở, mẹ ruột của bà

mới thỏa thuận mua đất của bà H cho bà. Khi nhận chuyển nhượng đất của bà H, mẹ bà thỏa thuận nhận chuyển nhượng cùng lúc 02 phần đất cho bà và anh trai của bà (tên Hồ Thanh N). Mọi thương lượng về giá, trả tiền cho bà bà H do bà Nthực hiện. Khi làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thì bà H ký 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mỗi hợp đồng bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi tên bà và anh của bà, sau đó Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T), tỉnh Tây Ninh cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà và anh trai của bà đứng tên chủ sử dụng. Việc này cũng nhằm để khỏi làm thủ tục tặng cho lại.

[2.2] Ông C trình bày, phần đất này là đất vợ chồng chuyển nhượng của bà H vào năm 2021, việc thương lượng giá cả do bà N (mẹ vợ ông) và bà L trực tiếp thương lượng với bà H nhưng không biết giá mua là bao nhiêu vì lâu quá. Tiền trả cho bà H bằng nguồn tiền vợ chồng ông tích lũy được một ít, tiền hốt hụi do mẹ ruột ông chơi giùm, tiền mượn bạn bè. Ông khẳng định, không có việc bà N cho tiền vợ ông để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất tranh chấp.

[2.3] Mặt khác lời khai của ông C tại Biên bản lấy lời khai ngày 25-3-2021 (bút lục 78-79) thể hiện, khi biết bà L đứng tên một mình trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất tranh chấp, không có tên ông, ông không có ý kiến thắc mắc hay phản đối với bà L lý do vì sao ông không được đứng tên trong giấy đất. Ông không quan tâm và cho rằng ai đứng tên cũng được. Tuy nhiên lời khai của bà Trà Bạch T (mẹ ruột C) tại bút lục số 109, bà T khai: tiền mua đất là tiền do L bán vàng cưới, bán bộ vòng simen cá nhân của L, tiền hốt hụi bà chơi giùm để mua. Khi biết L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất một mình, không có tên của C, C phản ứng, lúc đó anh sui (ba của L) có qua gặp bà và C giải thích và kêu C nếu muốn đứng tên cùng L trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì làm thủ tục lại để cùng đứng tên, nhưng C tin tưởng L và bỏ qua. Lời trình bày này mâu thuẫn với lời khai của C.

[2.4] Bà H (chủ đất chuyển nhượng phần đất cho bà L) chết vào năm 2014. Qua làm việc với các con của bà H là những người cùng bà H ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà L, trong đó có bà Trần Kim H là người trực tiếp sống chung nhà với bà H và cũng là người trực tiếp chứng kiến việc thỏa thuận chuyển nhượng đất giữa bà H và bà N (mẹ bà L) khẳng định: bà N là người trực tiếp thỏa thuận chuyển nhượng đất với mẹ bà (bà H). Bà N bỏ tiền ra nhận chuyển nhượng của mẹ bà 02 phần đất, mỗi phần đất ngang 4,5m, cho 02 người con là L và anh trai của L tên N, bà N trực tiếp trả tiền. Khi làm giấy bà N cho 02 con của bà đứng tên để khỏi làm hợp đồng tặng cho lại. Lúc giao dịch chuyển nhượng đất, không có mặt ông C, sau khi cất nhà xong thì ông C mới về nhà ở.

[2.5] Do đó có căn cứ xác định phần đất diện tích 126 m^2 (đo đạc theo hiện trạng 132 m^2), thửa 432, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại khu phố D, phường B, thị xã T, tỉnh Tây Ninh là tài sản bà L được cha mẹ ruột mua tặng cho riêng bà. Tuy nhiên

đến năm 2016, khi làm thủ tục vay vốn làm ăn, thế chấp diện tích đất này, phía Ngân hàng yêu cầu giấy đất phải có tên của 02 vợ chồng, nên bà L mới đi điều chỉnh lại tại trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để được vay tiền. Ngày 23-9-2016 Văn phòng đăng ký đất đai, chi nhánh huyện T (nay là thị xã T), tỉnh Tây Ninh chỉnh lý vào trang 4 có tên Phạm Minh C. Như vậy, kể từ ngày 23-9-2016 bà L đã thống nhất đưa số đất này nhập vào tài sản chung của vợ chồng.

[2.6] Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất diện tích 126 m^2 (đo đạc theo hiện trạng 132 m^2), thửa 432, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại khu phố D, phường B, thị xã T, tỉnh Tây Ninh là tài sản chung của vợ chồng L – C là có căn cứ. Tuy nhiên, khi phân chia tài sản, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến nguồn gốc tài sản, mà chia mỗi người được hưởng ½ giá trị phần đất này là chưa phù hợp.

[3] Do tài sản có nguồn gốc từ cha mẹ ruột bà L tặng cho bà L, bà L đưa vào tài sản chung của vợ chồng, ông C cũng không có công tôn tạo gì thêm đối với phần đất đang tranh chấp, do đó Hội đồng xét xử xét thấy cần chia cho bà L nhiều hơn ông C, cụ thể chia cho bà L 07 phần, ông C 03 phần.

[4] Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Hồ Thị Kim L; chấp nhận một phần đề nghị của Kiểm sát viên, sửa bản án sơ thẩm. Theo biên bản định giá tài sản ngày 20-8-2020, Hội đồng định giá thống nhất phần diện tích đất có tranh chấp giữa bà L – ông C có giá 190.000.000 đồng /1 mét ngang, do đó 4,5 mét ngang đất có giá: 190.000.000 đồng /1m ngang x 4,5 m = 855.000.000 đồng. Như vậy đối với tài sản 126 m^2 đất này, bà L được sở hữu: 855.000.000 đồng x 70% = 598.000.000 đồng (làm tròn); ông C được sở hữu: 855.000.000 đồng x 70% = 256.000.000 đồng (làm tròn).

[5] Đối với phần diện tích đất 29,4 m^2, thửa 696, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại khu phố D, phường B, thị xã T trị giá 190.000.000 đồng và căn nhà cấp 4 tọa lạc trên thửa đất 432 nêu trên trị giá 164.826.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia mỗi người được sở hữu ½ giá trị từng loại tài sản, cụ thể 02 loại tài sản này mỗi người được sở hữu trị giá tài sản là 177.413.000 đồng. Đối với số tiền vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, số tiền vay gốc 150.000.000 đồng, tiền lãi 40.101.808 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định buộc ông C thanh toán lại cho bà L 53.329.000 đồng. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật.

[6] Như vậy, tổng giá trị tài sản ông C được quyền sỡ hữu là: 256.000.000 đồng + 177.413.000 – 53.329.000 đồng = 380.084.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà L được quyền sỡ hữu là: 598.000.000 đồng + 177.413.000 đồng = 775.413.000 đồng

[7] Hiện bà L đang quản lý và sử dụng toàn bộ tài sản là 02 quyền sử dụng đất và căn nhà cấp 4, căn nhà tạm và một số vật dụng trong gia đình, nên tiếp tục

giao bà L được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản này, bà L có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông C số tiền chia tài sản là 380.084.000 đồng.

[8] Về án phí: căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

[8.1] Án phí dân sự phúc thẩm: do sửa Bản án sơ thẩm nên bà Hồ Thị Kim L không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự; được hoàn trả lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0020553, ngày 24-01-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

[8.2] Về án phí chia tài sản:

- Bà L phải chịu án phí chia tài sản chung là 20.000.000 đồng + 4% ×375.143.000 đồng = 35.005.000 đồng (làm tròn). Khấu trừ 2.800.000 đồng tạm ứng án phí bà L đã nộp theo biên lai thu số 0009174 ngày 06-10-2020, của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Tây Ninh, bà L còn phải nộp 32.205.000 đồng tiền án phí.

- Ông C phải chịu án phí chia tài sản chung là 380.084.000 đồng x 5% = 19.004.000 đồng và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng là 19.304.000 đồng tiền án phí.

[9] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Hồ Thị Kim L.

Sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2022/HNGĐ-ST, ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào các Điều 59, 82, 107, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Kim L đối với ông Phạm Minh C về tranh chấp cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung sau khi ly hôn:

1. Buộc ông Phạm Minh C có nghĩa vụ thanh toán cho bà Hồ Thị Kim Lsố tiền cấp dưỡng nuôi con (cháu Phạm Minh Đ) tính từ ngày 23-10-2020 cho đến

ngày xét xử sơ thẩm số tiền là 22.000.000 đồng và tiếp tục cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với mức cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (12-01-2022) cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi.

2. Giao bà Hồ Thị Kim L được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản gồm:

- Phần đất diện tích 126 m^2 (theo kết quả đo đạc hiện trạng là 132 m^2), thửa 432, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại khu phố D, phường B, thị xã T, tỉnh Tây Ninh có tứ cận như sau: Đông giáp thửa 696 dài 29,4m; Tây giáp thửa 431 dài 29,4m; Nam giáp đường hẻm 4m, dài 4,5m; Bắc giáp đường nhựa 10m, dài 4,5m.

- Phần đất diện tích 29,4 m^2, thửa 696, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại khu phố D, phường B, thị xã T, có tứ cận như sau: Đông giáp thửa 126 dài 29,4m; Tây giáp thửa 432 dài 29,4m; Nam giáp đường hẻm 4m, dài 1,0m; Bắc giáp đường nhựa 10m, dài 1,0m.

- Căn nhà cấp 4, kết cấu nhà móng bê tông, đà kiềng, nền gạch men, cửa đi bằng sắt có gắn kiếng, tường xây gạch ống sơn "P" ốp gạch men, cột gạch, kèo đòn tay, gỗ xây dựng, trần tol lạnh, mái tol diện tích nhà 85,05 m^2; 01 căn nhà tạm phía sau và toàn bộ vật dụng trong gia đình.

3. Bà Hồ Thị Kim L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Minh C tổng số tiền chia tài sản chung là 380.084.000 (ba trăm tám mươi triệu không trăm tám mươi bốn nghìn) đồng.

4. Bà Hồ Thị Kim L có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, điều chỉnh diện tích đất theo hiện trạng đối với phần đất được giao quyền sử dụng như Bản án đã tuyên theo quy định của pháp luật.

5. Về chi phí tố tụng: ông Phạm Minh C có nghĩa vụ thanh toán tiền chi phí thẩm định tại chỗ cho bà Hồ Thị Kim L 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) đồng.

6. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành số tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Hồ Thị Kim L phải chịu án phí chia tài sản chung là 35.005.000 đồng, được khấu trừ 2.800.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp theo biên lai thu số 0009174 ngày 06-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Tây Ninh, bà L còn phải nộp 32.205.000 (Ba mươi hai triệu hai trăm lẻ năm nghìn) đồng tiền án phí.

- Ông Phạm Minh C phải chịu án phí chia tài sản chung là 19.004.000 đồng và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng là 19.304.000 (mười chín triệu ba trăm lẻ bốn nghìn) đồng tiền án phí.

8. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Hồ Thị Kim L không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự; được hoàn trả lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0020553, ngày 24-01-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND thị xã T;
- Chi cục THADS thị xã T;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, tập án.

(Đã ký)

Võ Văn Ngầu